

Bản án số 78/2022/HC-PT

Ngày 30-3-2022

V/v: yêu cầu hủy quyết định thu
hồi đất và quyết định phê duyệt
phương án bồi thường

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- *T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tất Nam;

Các Thẩm phán: bà Lê Thị Thúy Bình;

ông Nguyễn Văn Cường.

- *Thư ký phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:* ông Trần Văn Nhiễm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 588/2020/TLPT-HC ngày 18 tháng 11 năm 2020 về khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, tái định cư, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án số 79/2020/HC-ST ngày 28-9-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2166/2022/QĐPT-HC ngày 15-3-2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* anh Lê Văn T sinh năm 1985, trú tại: thôn HL, thị xã N (trước đây là thôn HT, xã M, huyện TG), tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: các Luật sư Lê Thị Kim A và Phạm Thị H - Công ty luật hợp danh INCIP, Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; đều có mặt.

2. *Người bị kiện:*

- Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện hợp pháp: ông Phạm Văn N - Phó Chủ tịch (theo ủy quyền), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân phường M, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện hợp pháp: ông Lê Anh C - Chủ tịch, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị B sinh năm 1997 (vợ anh T) và bà Lê Thị M (mẹ anh T); đều trú tại: thôn HL, phường M, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Người khởi kiện anh Lê Văn T trình bày: bố mẹ anh T là ông Lê Văn H và bà Lê Thị M có diện tích đất 1.500 m² tại thôn HT, xã M, huyện TG (nay là thôn HL, phường M, thị xã N). Năm 2012, bố mẹ phân chia cho các con mỗi người một phần đất, gia đình anh T được cho 210,6 m², đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp với các hộ liền kề. Năm 1996 - 1997, gia đình anh T chưa nhận được quyết định nào về việc thu hồi đất và chưa được nhận tiền bồi thường đất. Năm 2018, thực hiện Dự án xây dựng đường từ Quốc lộ 1A đến điểm đầu tuyến đường Đông Tây 4 đi cảng N, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện TG ban hành Quyết định số 8317/QĐ-UBND ngày 17-12-2018 thu hồi diện tích đất gia đình anh T đang sử dụng 210,2 m² tại thửa 8B, tờ trích đo số 3, Trích đo bản đồ khu đất số 01/TĐBĐ. Quyết định thu hồi đất xác định: “Đất đã bồi thường giải phóng mặt bằng năm 1996 nay thu hồi không bồi thường hỗ trợ về đất 62,0 m²; đất trồng cây hằng năm trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở 93,9 m²”; theo đó, tại Quyết định phê duyệt bồi thường số 8302/QĐ-UBND ngày 17-12-2014, UBND huyện TG không bồi thường, hỗ trợ cho gia đình anh diện tích đất 62,0 m², bồi thường đất trồng cây 93,9 m² = 5.164.500 đồng, bồi thường công trình xây dựng = 288.920.500 đồng. Anh T khẳng định Ủy ban nhân dân huyện TG không bồi thường diện tích đất 62,0 m², chỉ bồi thường 93,9 m² và không được lập phương án tái định cư là vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình anh T.

Do đó, anh Lê Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Hủy toàn bộ Quyết định thu hồi đất số 8317/QĐ-UBND ngày 17-12-2018 của UBND huyện TG;

Hủy toàn bộ Quyết định phê duyệt bồi thường số 8302/QĐ-UBND ngày 17-12-2014 của UBND huyện TG;

Buộc ủy ban nhân dân thị xã N bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho gia đình ông T đối với toàn bộ diện tích 155,9 m² gia đình anh bị thu hồi.

- Người bị kiện - UBND huyện TG (nay là thị xã N) trình bày: thửa đất hộ anh Lê Văn T đang sử dụng có nguồn gốc nhận tặng cho từ bố đẻ là ông Lê Văn H. Năm 1996 - 1997, thực hiện dự án mở rộng đường 4 và đường ống nước, gia đình ông Lê Văn H đã được thu hồi và bồi thường, hỗ trợ về đất, cây cối, hoa màu trên đất với tổng số tiền là 1.795.560 đồng. Trong đó bồi thường 480,0 m² đất lâm nghiệp với số tiền là 172.800 đồng; 196,0 m² đất vườn với số tiền 776.160 đồng và 60,0 m² đất hai lúa với số tiền 183.600 đồng. Khi thực hiện dự án không thi công hết phần diện tích đất đã bồi thường nên sau đó gia đình ông

H tiếp tục sử dụng và chia cho các con phần diện tích đó.

Căn cứ Điều 75, Luật đất đai năm 2013; Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 47/2014 /NĐ-CP ngày 15-5-2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, hộ anh Lê Văn T đề nghị hủy Quyết định thu hồi đất số 8315/QĐ-UBND ngày 17-12-2018 của UBND huyện TG và yêu cầu bồi thường diện tích 62,0 m² đang sử dụng là không có cơ sở.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - UBND xã M (nay là phường M) trình bày:

Về nguồn gốc đất thống nhất với ý kiến của UBND huyện TG (nay là thị xã N).

Theo Bản đồ địa chính năm 1999 xã M, thửa đất anh T đang sử dụng thuộc một phần thửa số 37, tờ bản đồ 62, diện tích nguyên thửa 1.012 m², loại đất ở nông thôn, sổ mục kê ghi Lê Thị M (mẹ anh T); theo Trích đo số 01/TĐBĐ, tỷ lệ 1/500 được Sở TNMT phê duyệt ngày 24-01-2017, khu đất anh T đang sử dụng thuộc thửa 8B, tờ trích bản đồ số 03, diện tích nguyên thửa 210,6 m², diện tích thu hồi 155,9 m², loại đất ONT, chủ hộ sử dụng Lê Văn T.

Diện tích đất thu hồi 155,9 m² được xác định: diện tích không đủ điều kiện bồi thường 62 m² (do đã thu hồi, bồi thường năm 1996,1997), diện tích đủ điều kiện bồi thường 93,9 m² là đất trồng cây hàng năm trong cùng thửa đất có nhà thuộc khu dân cư hình T sau ngày 18-12-1980 đến trước 15-10-1993 không được công nhận là đất ở.

Năm 1996 hộ ông Lê Văn H đã được bồi thường để thi công đường 4 (phần nằm trong hành lang đường 4); năm 1997 hộ ông Lê Văn H được bồi thường đất hai lúa phần lưu không đường bộ và đường ống nước.

Theo Biên bản bàn giao cột mốc tim đường ống nước để GPMB tại vị trí đất ông H, đường ống nước nằm phía Bắc của đường 4, khoảng cách từ tim đường ống nước đến tim đường xây dựng là 17,5 m, hành lang bảo vệ đường ống là 1,5 m. Việc bồi thường thể hiện bằng Bảng kê khai kiểm kê cây cối, hoa màu; kê khai diện tích đất thu hồi; giấy xin nhận tiền và Phiếu chi tiền có xác nhận của hộ anh Lê Văn H.

Diện tích 62,0 m² mà anh T yêu cầu bồi thường nằm trong mốc đã đền bù GPMB thực hiện dự án mở rộng đường 4 và đường ống nước năm 1996,1997.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị B và bà Lê Thị M thống nhất như ý kiến trình bày và đề nghị của anh T.

Tại Bản án số 79/2020/HC-ST ngày 28-9-2020, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã căn cứ vào khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 157, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, khoản 1 Điều 206 Luật tố tụng hành chính.

Áp dụng khoản 1 Điều 75; khoản 2 Điều 86 Luật đất đai; khoản 1 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014; Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ; quyết định: bác yêu cầu của anh Lê Văn T về hủy các Quyết định số 8317/QĐ-UBND ngày 17-12-2018, Quyết định số 8320/QĐ- UBND ngày 17-12-2018 của UBND huyện TG (nay là thị xã N), tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi và bồi thường thu hồi đất, yêu cầu về bồi thường diện tích đất bị thu hồi 155,9 m², về yêu cầu phê duyệt phương án tái định cư.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06-11-2019, người khởi kiện là anh Lê Văn T có đơn kháng cáo đề nghị chấp nhận các yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư và người khởi kiện đề nghị chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện, lí do việc sử dụng 210 m² đất của gia đình anh T là hợp pháp; việc thu hồi đất vào các năm 1996, 1997 là không hợp pháp, vì không có quyết định thu hồi.

Người bị kiện vắng mặt và giữ nguyên quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa có ý kiến, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T là đúng pháp luật; do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện

Quyết định số 8317/QĐ-UBND ngày 17-12-2018 về việc thu hồi đất của hộ anh Lê Văn T, Quyết định số 8302/QĐ-UBND ngày 17-12-2018 của UBND huyện TG (nay là UBND thị xã N) phê duyệt bồi thường tổng thể đối với các hộ gia đình, trong đó có hộ anh T; đây là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lí đất đai; người khởi kiện nộp đơn khởi kiện vụ án bảo đảm thời hiệu khởi kiện. Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lí, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Xem xét tính hợp pháp và có căn cứ của các quyết định hành chính bị khởi kiện

- Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành: thực hiện Dự án xây dựng đường từ Quốc lộ 1A đến điểm đầu tuyến đường Đông Tây 4 đi cảng N, UBND huyện TG đã ban hành Quyết định số 8317/QĐ-UBND ngày 17-12-2018 thu hồi 155,9 m² đất do hộ anh Lê Văn T đang sử dụng tại thửa số 8A, Trích đo số

01/TĐBĐ được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa phê duyệt ngày 24-01-2017; Quyết định phê duyệt bồi thường số 8302/QĐ- UBND ngày 17-12-2018 là đúng thẩm quyền theo quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương; điểm a khoản 2 Điều 66 Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 45/2014/NĐ- CP và Nghị định số 47/2014/NĐ- CP ngày 15- 5- 2014 của Chính phủ.

- Về nội dung, căn cứ ban hành quyết định: theo Quyết định thu hồi đất số 8317, Quyết định phê duyệt bồi thường số 8302/QĐ-UBND ngày 17-12-2018, hộ anh Lê Văn T bị thu hồi toàn bộ diện tích đất tại thửa 80A là 155,9 m², nhưng chỉ được bồi thường, hỗ trợ và 93,9 m² đất trồng cây hàng năm trong cùng thửa đất có nhà ở, còn lại 62,0 m² đất không được bồi thường vì lý do năm 1996-1997 đã thu hồi bồi thường khi thực hiện Dự án đường 4 và đường ống nước nhà máy xi măng N. Theo anh T trình bày thì năm 1996, 1997 gia đình anh chỉ được nhận tiền đền bù tài sản, cây cối mà chưa được nhận đền bù về đất. Theo trình bày của các bên thì nguồn gốc đất hộ anh T đang sử dụng tại thửa số 8B, Trích đo số 01/TĐBĐ ngày 24-01-2017 là của bố mẹ anh T là ông Lê Văn H (đã chết) và bà Lê Thị M. Theo hồ sơ thì đất của ông Lê Văn H và bà Lê Thị M có sau năm 1980, không có tài liệu chứng minh diện tích là bao nhiêu, tự phân chia đất cho các con không hợp lệ. Theo quy định, thời điểm ông H và bà M chia đất cho các con hạn mức đất ở chỉ có 200 m². Mặc dù, người bị kiện không cung cấp được quyết định về việc thu hồi đất để thực hiện dự án giai đoạn 1996-1997. Tuy nhiên, căn cứ tài liệu, chứng cứ do UBND thị xã N xuất trình thì dự án này đã được triển khai thực hiện, hộ ông Lê Văn H đã được nhận tiền đền bù đất. Cụ thể, ông Lê Văn H nhận tiền đền bù đất như sau: ngày 18-9-1996 nhận tiền đền bù diện tích đất vườn 196 m² với số tiền 776.000 đồng, đất lâm nghiệp 480 m² với số tiền 172.800 đồng, ngày 30- 3- 1997 nhận tiền đền bù diện tích đất hai lúa 60 m² với số tiền 183.600 đồng. Đối với diện tích đất trồng cây hàng năm 93,9 m² do hình T sau ngày 18-12-1980 đến trước 15-10-1993 nên theo quy định không được công nhận và bồi thường theo đất ở; do đó, Quyết định thu hồi đất số 8317/QĐ-UBND và Quyết định phê duyệt bồi thường số 8302/QĐ-UBND ngày 17-12-2018 của UBND huyện TG đối với gia đình anh T là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Đối với các yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T, xét thấy:

+ Về yêu cầu hủy quyết định thu hồi đất: anh T không thắc mắc về các tài liệu, chứng cứ chi trả tiền đền bù mà UBND thị xã N xuất trình, như vậy việc anh T cho rằng năm 1996, 1997 gia đình anh chưa được nhận đền bù về đất là không đúng. Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ngày 16-8-1996 giữa Viện quy hoạch, Sở xây dựng và Công ty cấp thoát nước Thanh Hóa với UBND huyện TG đã tiến hành bàn giao cột mốc từ tim đường ống nước đến tim đường xây dựng đợt 1 là 17,5 m. Theo báo cáo của UBND xã M và UBND huyện TG thì do dự án sử dụng không hết đất nên sau khi thu hồi, đền bù, gia đình ông Hòa vẫn tiếp tục sử dụng đất, đến năm 2012 bà Minh chia đất cho các con. Vì thế, tại Biên bản Hội nghị xác định nguồn gốc đất của UBND xã M ngày 11-5-2018 xác định

diện tích của hộ anh T bị thu hồi 155,9 m², trong đó diện tích không đủ điều kiện bồi thường 62,0 m² do đã nằm trong hành lang đường 4 và đường ống nước, diện tích đất 93,9 m² có đủ điều kiện được bồi thường nhưng là đất trồng cây hàng năm. Căn cứ Biên bản xác định nguồn gốc đất và các tài liệu, chứng cứ nêu trên, Quyết định thu hồi đất đối với hộ anh T xác định “*đất đã bồi thường giải phóng mặt bằng năm 1996 nay thu hồi không được bồi thường hỗ trợ về đất 62,0 m²; đất trồng cây hàng năm trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở 93,9 m²*” là có căn cứ, đúng quy định; do đó, yêu cầu của anh Lê Văn T về việc hủy Quyết định số 8317/QĐ-UBND ngày 17-12-2018 của UBND huyện TG đối với gia đình anh là không có căn cứ.

+ Về yêu cầu hủy quyết định bồi thường để lập phương án bồi thường lại: Quyết định thu hồi đất của hộ anh T đã xác định diện tích 62,0 m² đã được bồi thường, diện tích 93,9 m² là đất trồng cây hàng năm không được tính là đất ở. Do đó, phương án bồi thường và quyết định phê duyệt phương án bồi thường của UBND huyện TG không bồi thường cho hộ anh Lê Văn T 62,0 m² đất do đã được bồi thường khi thực hiện dự án đường 4 và đường ống nước nhà máy xi măng N năm 1996- 1997, chỉ bồi thường đất 93,9 m² đất trồng cây là đúng quy định. Vì vậy, yêu cầu của anh Lê Văn T về hủy một phần Quyết định số 8302/QĐ-UBND ngày 17-12-2018 của UBND huyện TG, buộc UBND thị xã N bồi thường toàn bộ diện tích đất ở 155,9m² là không có cơ sở được chấp nhận.

+ Về yêu cầu bố trí tái định cư: diện tích đất của gia đình anh T bị thu hồi 155,9 m² không phải là đất ở. Do đó, theo quy định gia đình anh T không thuộc đối tượng được bố trí tái định cư, nếu anh T có nhu cầu về đất ở thì phải đề nghị với cơ quan có thẩm quyền xem xét theo quy định.

+ Đối với nội dung người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T cho rằng, diện tích đất gia đình ông Lê Văn H được giao là 1.500 m², sau khi thu hồi trên Bản đồ địa chính còn 960 m² và ngày 14-10-2015 bà Minh đã lập biên bản tặng cho quyền sử dụng đất cho các con được UBND xã M xác nhận, do đó khi thu hồi, đền bù phải căn cứ Bản đồ địa chính và Biên bản chia đất của bà M cho các con. Xét thấy, về nguồn gốc đất của ông Hòa, bà Minh được UBND xã giao đất trước năm 1993 là đúng, nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào xác định diện tích được giao ban đầu là 1.500 m² và hình thể, ranh giới thửa đất trước đây như thế nào. Bản đồ địa chính năm 1999 được lập sau khi đã thực hiện xong dự án đường 4 và đường ống nước, tuy nhiên chỉ phản ánh hiện trạng sử dụng đất của gia đình và không phải là giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai 2013, trên bản đồ này cũng không thể hiện hành lang của đường 4 và hành lang của đường ống nước. Đối với Biên bản chia đất của bà M cho các con mặc dù được UBND xã M xác nhận, kèm theo sơ đồ hiện trạng, tuy nhiên, UBND xã chưa kiểm tra để trừ chỉ giới hành lang đường 4 và đường ống nước nên chưa chính xác. Mặt khác, việc bà M tặng cho đất các con chưa được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, anh T cũng chưa thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định. Do đó, các tài liệu, chứng cứ nêu trên không phải là căn cứ duy nhất để xác định diện tích hợp pháp được đền bù khi nhà nước thu hồi về đất. Kết quả

thẩm định lại diện tích thu hồi năm 1996, 1997 đối chiếu với Bản đồ 1999, Bản đồ 2011 và Trích đo của dự án cùng với sơ đồ thửa đất hộ bà Lê Thị M, trong đó phần đất 62,0 m² anh T đang yêu cầu bồi thường nằm trong chỉ giới hành lang đường 4, nên không có căn cứ chấp nhận.

Với các lí do trên, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác các yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T là đúng pháp luật; do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

[3]. Anh Lê Văn T phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính. Bác kháng cáo của anh Lê Văn T và giữ nguyên quyết định của Bản án số 79/2020/HC-ST ngày 28-9-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Anh Lê Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận anh T đã nộp số tiền trên vào ngày 15-10-2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THA dân sự tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Nam